



**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân
hàng thương mại số**

24/GP-NHNN

ngày 26 tháng 05 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Quyết định Thành lập số QĐ 280/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 10 năm 1996. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0100686174

ngày 26 tháng 04 năm 2012

Hội đồng Thành viên

Ông Phạm Đức Ân	Chủ tịch
Ông Tiết Văn Thành	Thành viên
Ông Phạm Hoàng Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Mạnh	Thành viên
Ông Hồ Văn Sơn	Thành viên
Bà Nguyễn Tuyết Dương	Thành viên
Bà Đỗ Thị Nhân	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Trọng Dường	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Bách Dương	Thành viên chuyên trách
Ông Bùi Hồng Quảng	Thành viên chuyên trách
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên chuyên trách

**Ban Tổng Giám đốc
và Kế toán trưởng**

Ông Tiết Văn Thành	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Toàn Vượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Đình Tôn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Dự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Văn Hưng Quang	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và các công ty con (gọi chung là “Agribank”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 86 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) Tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Agribank sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 

Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "Agribank"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 86.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Agribank được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 3 năm 2021.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00182-22-12



Wang Toon Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội,

Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

TY
HUU
G
T.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

	Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt và vàng	5	19.217.844	16.603.314
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	6	148.144.147	108.843.729
III Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	154.762.482	117.951.402
1 Tiền gửi tại các TCTD khác		93.803.134	81.792.073
2 Cho vay các TCTD khác		60.959.348	36.159.329
IV Chứng khoán kinh doanh	8	65.901	17.998
1 Chứng khoán kinh doanh		68.234	25.453
2 Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(2.333)	(7.455)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	52.610	25.697
VI Cho vay khách hàng		1.281.865.490	1.189.500.756
1 Cho vay khách hàng	10	1.316.448.964	1.213.958.245
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(34.583.474)	(24.457.489)
VIII Chứng khoán đầu tư	12	62.458.831	100.416.438
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	58.403.666	96.652.410
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	4.758.684	4.758.684
3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(703.519)	(994.656)
IX Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	26.800	26.800
4 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	13.1	33.100	33.100
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.2	(6.300)	(6.300)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

		Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
X	Tài sản cố định (“TSCĐ”)		10.531.941	10.418.494
1	Tài sản cố định hữu hình	14	8.146.963	7.957.012
a	Nguyên giá	14	21.370.385	19.898.168
b	Hao mòn TSCĐ	14	(13.223.422)	(11.941.156)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	15	1.101	8.061
a	Nguyên giá	15	23.437	55.609
b	Hao mòn TSCĐ	15	(22.336)	(47.548)
3	Tài sản cố định vô hình	16	2.383.877	2.453.421
a	Nguyên giá	16	3.831.202	3.815.943
b	Hao mòn TSCĐ	16	(1.447.325)	(1.362.522)
XI	Bất động sản đầu tư		-	4.065
a	Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	7.785
b	Hao mòn bất động sản đầu tư		-	(3.720)
XII	Tài sản Có khác	17	18.806.655	24.318.220
1	Các khoản phải thu	17.1	8.222.793	11.080.522
2	Các khoản lãi, phí phải thu	17.2	9.531.438	12.014.821
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.942	6.763
4	Tài sản Có khác	17.3	2.793.630	2.989.168
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	17.4	(1.743.148)	(1.773.054)
	TỔNG TÀI SẢN		1.695.932.701	1.568.126.913

Handwritten signature

		Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
NỢ PHẢI TRẢ				
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	18	1.417.170	4.600.777
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	19	3.448.399	2.362.967
1	Tiền gửi của các TCTD khác		2.787.189	2.031.967
2	Vay các TCTD khác		661.210	331.000
III	Tiền gửi của khách hàng	20	1.542.504.377	1.404.875.777
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		5.788.025	6.271.318
VI	Phát hành giấy tờ có giá	21	28.560.772	40.205.214
VII	Các khoản nợ khác		38.126.618	36.726.565
1	Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	24.881.912	25.750.885
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		13.244	23.035
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	13.231.462	10.952.645
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			1.619.845.361	1.495.042.618
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
VIII	Vốn và các quỹ	24	76.087.340	73.084.295
1	Vốn		34.770.767	31.152.545
a	Vốn điều lệ		34.328.393	30.709.923
g	Vốn khác		442.374	442.622
2	Các quỹ của TCTD		31.087.129	22.523.557
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		223.104	223.104
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.839.400	18.209.907
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.166.940	975.182
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			76.087.340	73.084.295
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.695.932.701	1.568.126.913

Handwritten signature

Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
----------------	-------------------------	-------------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC

1	Bảo lãnh vay vốn	116.981	221.950
2	Cam kết giao dịch hối đoái	8.894.179	29.099.387
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	325.082	99.776
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	398.804	5.022.986
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	8.170.293	23.976.625
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	3.329.513	4.580.963
5	Bảo lãnh khác	18.977.993	23.783.011
6	Cam kết khác	169.684	169.684

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:

Nguyễn Văn Chất
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Kế toán trưởng:

Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT CHO
NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

		Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	109.765.749	112.285.726
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(62.724.584)	(68.625.103)
I	Thu nhập lãi thuần		47.041.165	43.660.623
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	8.773.309	7.962.087
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(3.668.350)	(2.784.588)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	27	5.104.959	5.177.499
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	28	1.515.012	939.766
IV	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		(123.534)	(10.268)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	309.926	141.316
5	Thu nhập từ hoạt động khác		9.072.731	8.786.052
6	Chi phí hoạt động khác		(814.819)	(678.604)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	30	8.257.912	8.107.448
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	784	36.051
VIII	Chi phí hoạt động	32	(24.801.001)	(26.117.208)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		37.305.223	31.935.227
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	33	(22.047.625)	(18.732.286)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		15.257.598	13.202.941
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	(3.001.537)	(2.663.621)
8	Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34	4.971	(22.516)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34	(2.996.566)	(2.686.137)
XIII	Lợi nhuận sau thuế (mang sang trang sau)		12.261.032	10.516.804

Handwritten signature

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
XIII Lợi nhuận sau thuế (mang sang từ trang trước)		12.261.032	10.516.804
XIV Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		228.859	161.919
Lợi nhuận thuần trong năm		12.032.173	10.354.885

leehy

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:

[Signature]

Nguyễn Văn Chắt
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Kế toán trưởng:

[Signature]

Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

[Signature]

Tiết Văn Thanh
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT CHO NĂM
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021 (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)**

		2021	2020
		Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	112.249.132	113.088.441
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(63.593.557)	(67.353.983)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	5.104.959	5.177.499
04	Chênh lệch số tiền thực thu, thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng và chứng khoán)	1.405.145	987.765
05	Chi hoạt động khác	(568.329)	(567.633)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	8.810.266	8.673.418
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(22.647.451)	(22.909.545)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(3.195.850)	(2.463.695)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	37.564.315	34.632.267
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	11.726.092	(14.437.683)
10	Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	38.205.963	29.630.885
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(26.913)	60.234
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(102.490.719)	(90.554.841)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(11.921.640)	(14.125.505)
14	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	3.000.443	(2.919.492)
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(3.183.607)	(37.551.725)
16	Tăng/(giảm) tiền gửi và vay từ các TCTD khác	1.085.432	(206.054)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	137.628.600	135.502.706
18	(Giảm)/tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(11.644.442)	12.085.172
19	Giảm các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(483.293)	(328.601)
20	Giảm khác về nợ hoạt động	(7.616.529)	(6.043.979)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	91.843.702	45.743.384

uang

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

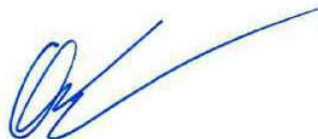
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp trực tiếp - tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(1.678.841)	(2.403.978)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	32.233	1.663
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	52.900
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	784	36.628
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(1.645.824)	(2.312.787)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01 Tăng vốn điều lệ	3.618.222	118.187
04 Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	(3.347.722)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	270.500	118.187
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	90.468.378	43.548.784
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	202.703.409	159.154.625
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 35)	293.171.787	202.703.409

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Văn Chắt
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Kế toán trưởng:



Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Tiết Văn Thành
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

1.1. Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 53/HĐBT ngày 26 tháng 3 năm 1988 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng với tên gọi là Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Sau đó, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 400/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Theo Quyết định số 280/QĐ-NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996 và Quyết định số 1836/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 12 năm 1996 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”), Ngân hàng đã được đổi tên một lần nữa thành Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam như hiện nay.

Ngân hàng là Doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt. Ngân hàng Nông nghiệp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 280-QĐ/NH5 ngày 15 tháng 10 năm 1996 thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước quy định tại Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, có thời hạn hoạt động là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Ngày 30 tháng 01 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Quyết định số 214/QĐ-NHNN phê duyệt việc chuyển đổi hình thức sở hữu của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng thực hiện đăng ký kinh doanh là Công ty TNHH Một thành viên theo số đăng ký kinh doanh 0100686174.

Ngày 26 tháng 05 năm 2021, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 24/GP-NHNN thay thế cho Quyết định Thành lập số QĐ 280/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 10 năm 1996.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng bao gồm:

- nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước;
- mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
- mở tài khoản: mở tài khoản tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; mở tài khoản tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác;
- tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; *uang*

- tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
- tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- mua, bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp;
- dịch vụ môi giới tiền tệ
- dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
- phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- vay, cho vay, gửi, nhận vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định;
- lưu ký chứng khoán;
- kinh doanh mua, bán vàng miếng; và
- mua nợ.

1.2. Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.328.393 triệu Đồng (31/12/2020: 30.709.923 triệu Đồng).

1.3. Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có Trụ sở chính đặt tại Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là ba (03) văn phòng đại diện, ba (03) đơn vị sự nghiệp, một trăm bảy mươi một (171) chi nhánh loại I, bảy trăm sáu mươi tám (768) chi nhánh loại II, một (01) chi nhánh tại Campuchia và một nghìn hai trăm tám mươi sáu (1.286) phòng giao dịch. *vang*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép kinh doanh số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
				31/12/2021	31/12/2020
1	Công ty Cho thuê Tài chính I Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALCF")	238/1998/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 7 năm 1998 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Cho thuê tài chính	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam ("Công ty Dịch vụ")	0101452242 ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	In thương mại, quảng cáo thiết kế thi công các công trình xây dựng cơ bản, đào tạo và cung cấp các dịch vụ ngân quỹ cho Ngân hàng	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Agribank ("Agribank AMC")	0106134589 ngày 25 tháng 3 năm 2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Quản lý và khai thác tài sản, mua bán nợ	100,00%	100,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank ("Agriseco")	08/QĐ/GPHĐKD ngày 4 tháng 5 năm 2001 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Kinh doanh chứng khoán	75,21%	75,21%
5	Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("ABIC")	38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính	Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính	51,51%	51,32%

leang

**CHỖ
C
RÁCH
K
TỰ L**

Ngày 31 tháng 7 năm 2018, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 1009/2018/QĐ-TBPS tuyên bố phá sản và chấm dứt hoạt động của Công ty Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (“ALCII”), công ty con của Ngân hàng với tỷ lệ sở hữu là 100%. Ngày 8 tháng 9 năm 2018, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2936/QĐ-CTHADS về việc thi hành án chủ động của ALCII và phân công chấp hành viên chịu trách nhiệm tổ chức thi hành án. Kể từ thời điểm này, Ngân hàng không còn quyền kiểm soát đối với ALCII và vì vậy, ALCII không còn thỏa mãn điều kiện ghi nhận là công ty con theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành. Theo Công văn số 9457/NHNN-TCKT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng đã ngừng hợp nhất báo cáo tài chính của ALCII vào báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Khoản đầu tư vào ALCII được phản ánh theo giá gốc và đã được trích lập dự phòng 100% trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Ngân hàng đang xin ý kiến cơ quan có thẩm quyền về việc xử lý rủi ro khoản đầu tư này.

1.4. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Agribank có 39.355 nhân viên (31/12/2020: 39.003 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

2.2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Agribank là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. *uang*

2.4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Agribank là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 30 tháng 7 năm 2021, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 11/2021/TT-NHNN quy định về việc phân loại các tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Thông tư 11 thay thế Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về phân loại tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Thông tư 11 có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021.

Kể từ ngày 1 tháng 10 năm 2021, Agribank đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 11. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Agribank và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 4.8.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Agribank áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

4.1. Cơ sở hợp nhất

4.1.1. Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Agribank. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

4.1.2. Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là những công ty mà Agribank có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên doanh là những công ty mà Agribank có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Agribank trong tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư. *leang*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Agribank được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Agribank, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Agribank phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Agribank trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Agribank có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

4.1.3. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Agribank và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết và các công ty liên doanh được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Agribank tại đơn vị nhận đầu tư. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

4.2. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay (đối với vàng quy đổi theo tỷ giá bình quân mua và bán vàng) của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Agribank sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi.

Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Agribank được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. *leam*



4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

Vàng được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 11. Theo đó, Agribank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.8.

Theo Thông tư 11, Agribank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

4.5. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

4.5.1. Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Agribank có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. *uana*

Agribank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Agribank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

4.5.2. Ghi nhận

Agribank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư vào ngày Agribank trở thành một bên đối tác của hợp đồng cung cấp các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

4.5.3. Đo lường

Chứng khoán vốn

Đối với chứng khoán vốn là chứng khoán kinh doanh, Agribank ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán chứng khoán kinh doanh (nếu có). Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán vốn sẵn sàng để bán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá thị trường với số tăng hoặc giảm lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng. *vanh*

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư, bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng rủi ro trái phiếu chưa niêm yết. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày bán.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã niêm yết được ghi nhận theo giá thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Agribank không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 4.8.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Agribank mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

4.5.4. Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Agribank đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.6.1. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Agribank không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. *vanh*

4.6.2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế mà Agribank đang đầu tư gặp thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Agribank tại đơn vị đó.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

4.7. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Agribank đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Agribank chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày tại Thuyết minh 4.8.

4.8. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

4.8.1. Phân loại nợ

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện hàng tháng theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng và định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02. Agribank thực hiện phân loại nợ cho từng quý dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của quý đó. Đối với Quý 4, việc phân loại nợ dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11. *leang*

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện hàng tháng theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng và định tính được quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11. Agribank thực hiện phân loại nợ cho từng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng đó. Đối với tháng 12, việc phân loại nợ cũng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 12.

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ và Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn được quy định tại Điều 10 của Thông tư 11 và các yếu tố định tính khác được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 11. Phương pháp phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên yếu tố định tính của Agribank được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 5811/NHNN-TTGSNNH ngày 27 tháng 7 năm 2011 theo quy định tại Điều 7, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 22 tháng 4 năm 2005. Theo Thông tư 11, trong trường hợp kết quả phân loại đối với một khoản nợ theo quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 11 khác nhau thì khoản nợ phải được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn.

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4, 5.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Agribank mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Agribank buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Agribank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Agribank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến trước ngày 17 tháng 5 năm 2021, Agribank đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Agribank được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này mà vẫn giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Agribank đã áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành ngày 2 tháng 4 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) do NHNNVN ban hành ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ: *leam*

- phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021;
- phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021; hoặc
- đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, hoặc phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020, hoặc phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021, hoặc phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;

và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Agribank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và phân loại nợ như sau:

Dư nợ	Phân loại nợ
Khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.
Khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021	▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn; hoặc ▪ Giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu.

4.8.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung và dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, Agribank thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo quy định của Thông tư 11, Agribank thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng 12. *leam*

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 và các nguyên tắc sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Agribank và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Agribank.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 11 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Agribank cũng thực hiện trích lập số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ của khách hàng theo quy định tại Điều 1, Thông tư 03, cụ thể, số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung là số tiền chênh lệch giữa dự phòng cụ thể phải trích lập đối với toàn bộ dư nợ khách hàng nếu không cơ cấu lại và số trích lập trên dư nợ được cơ cấu của khách hàng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Tỷ lệ trích lập này sẽ phải đạt tối thiểu 30% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và tăng lên tối thiểu 60% và 100% lần lượt tại cuối năm 2022 và 2023.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Trước ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11.

Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021

Theo Thông tư 11, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Dự phòng rủi ro tín dụng chung tại ngày 31 tháng 12 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 12. *vang*

4.8.3. Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

4.8.4. Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Agribank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.8.1 và 4.8.2.

4.9. Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Agribank ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Agribank.

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết mua, bán một lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định tại thời điểm giao dịch và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào thời điểm xác định trong tương lai. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này. *leanh*

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ với đồng VND hoặc với một ngoại tệ khác với cùng một đối tác. Trong đó ngày thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại ngày giao dịch. Một giao dịch hoán đổi tiền tệ có thể gồm hai giao dịch giao ngay, hai giao dịch kỳ hạn hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Giao dịch hoán đổi với ngoại tệ và đồng VND phải có ít nhất một giao dịch kỳ hạn. Số tiền do chênh lệch giữa hai tỷ giá của hai giao dịch được ghi nhận vào ngày thanh toán của giao dịch thứ nhất như một khoản mục tài sản nếu dương và khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian của hợp đồng hoán đổi.

4.10. Tài sản cố định hữu hình

4.10.1. Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4.10.2. Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 15 năm
▪ phương tiện vận tải	6 - 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

4.11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài chính là giao dịch thuê tài sản mà Agribank đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Agribank ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định được trình bày tại Thuyết minh 4.10. Nếu không chắc chắn là Agribank sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản không phải là thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động (xem Thuyết minh 4.27).

4.12. Tài sản cố định vô hình

4.12.1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4.12.2. Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 10 năm.

4.13. Tài sản Có khác

4.13.1. Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng

Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro. Các khoản phải thu này được Agribank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4.8. *lean*

4.13.2. Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Agribank thực hiện trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Agribank trích lập dự phòng rủi ro cho các tổn thất có thể xảy ra đối với các tài sản Có khác chưa đến hạn thanh toán sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các tài sản này.

4.14. Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản dự phòng được định nghĩa ở các thuyết minh khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Agribank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.15. Dự phòng nghiệp vụ của dịch vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ của dịch vụ bảo hiểm của Agribank (thực hiện qua ABIC) được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 (“Nghị định 73”) của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Công văn số 358/BTC-QLBH ngày 14 tháng 9 năm 2018 (“Công văn 358”) của Bộ Tài chính chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của ABIC áp dụng từ năm tài chính 2017 và Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. *leang*

Dự phòng nghiệp vụ của dịch vụ bảo hiểm bao gồm:

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng (UPR) là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm tương ứng với phần rủi ro mà ABIC phải gánh chịu sau ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán hợp nhất. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm. ABIC áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ ba, Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 của Thông tư 50. Theo đó, dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm thuộc mọi thời hạn được tính theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán năm chưa được giải quyết theo quy định của Thông tư 50.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm giữ lại theo quy định của Thông tư 50.

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

ABIC trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định 73, Thông tư 50 và Công văn 358. Dự phòng dao động lớn được trích lập mỗi kỳ kế toán ở mức 1% mức phí bảo hiểm giữ lại của từng nghiệp vụ. Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi quỹ dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ kế toán hiện hành.

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Mức trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

4.16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc. *Uang*

4.17. Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

4.18. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản phân bổ phụ trội và chiết khấu. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

4.19. Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

4.20. Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Agribank thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Agribank nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn điều lệ của Agribank cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Agribank theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính.

Handwritten signature

CH
KI
LI

4.21. Các quỹ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), hàng năm, Agribank trích lập các quỹ như sau đối với phần lợi nhuận của Ngân hàng và ALCI trước khi nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ đầu tư phát triển	Tối đa 25% lợi nhuận sau thuế	Không quy định
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Từ 0 đến 3 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng	Không quy định
Quỹ thưởng người quản lý, kiểm soát viên	Từ 0 đến 1,5 tháng lương thực hiện tùy thuộc vào xếp loại của Ngân hàng	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của Ngân hàng và ALCI và bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng. Căn cứ vào nhu cầu đầu tư và khả năng của quỹ, Ngân hàng và ALCI quyết định hình thức và biện pháp đầu tư theo nguyên tắc có hiệu quả, an toàn và phát triển vốn.

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, đối với phần lợi nhuận của Agribank AMC, Agribank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc tương tự như Ngân hàng, trừ quỹ dự phòng tài chính không thực hiện trích lập từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Đối với phần lợi nhuận của Agriseco, Agribank sử dụng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập quỹ dự phòng tài chính theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014.

Đối với phần lợi nhuận của ABIC, Agribank sử dụng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập quỹ dự trữ bắt buộc cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% vốn điều lệ của ABIC.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của chủ sở hữu và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Agribank. *leanh*

Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con theo quyết định của chủ sở hữu. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

4.22. Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Agribank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Agribank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

4.23. Doanh thu

4.23.1. Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4.8) và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng Thông tư 01 và Thông tư 03. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 4.8) hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01 và Thông tư 03 thì số lãi dự thu của khoản nợ này không hạch toán dự thu và hạch toán tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

4.23.2. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp.

4.23.3. Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán. *leang*

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bản thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Agribank và được xác nhận bởi Agribank.

Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu bảo hiểm gốc ghi nhận trong năm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đồng thời với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh. Cuối kỳ kế toán năm, Agribank phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

4.24. Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.25. Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4.26. Chi phí từ dịch vụ bảo hiểm

Chi phí từ dịch vụ bảo hiểm bao gồm chi phí bồi thường bảo hiểm, chi phí hoa hồng và chi phí khai thác bảo hiểm.

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Agribank chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Agribank và Agribank chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Cuối kỳ kế toán năm, Agribank phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm này tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm này để chuyển sang phân bổ vào các năm kế toán tiếp theo theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Uang

4.27. Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động

Các khoản thanh toán đi thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4.28. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

4.29. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Agribank nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Agribank và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. *Vanh*

4.30. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4.31. Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Agribank và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Agribank phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.31.1. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Agribank xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Agribank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Agribank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Agribank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. *leang*

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Agribank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Agribank xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Agribank xếp vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Agribank có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm tài sản sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

4.31.2. Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Agribank xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. *leang*

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày tại các thuyết minh liên quan khác.

4.32. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm/kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Agribank trong năm trước.

5. Tiền mặt và vàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	17.967.675	15.189.342
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.249.251	1.413.136
Vàng tiền tệ	918	836
	19.217.844	16.603.314

leang

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng duy trì dự trữ bắt buộc trên tài khoản thanh toán được mở tại NHNNVN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại NHNNVN	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2021	31/12/2020
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	147.677.843	107.834.689
▪ Bằng ngoại tệ	466.304	1.009.040
	148.144.147	108.843.729

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,50%	0,50%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,05%

leang

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	5.716.448	12.959.442
▪ Bằng VND	1.870.894	92.228
▪ Bằng ngoại tệ	3.845.554	12.867.214
Tiền gửi có kỳ hạn	88.086.686	68.832.631
▪ Bằng VND	88.086.686	54.945.948
▪ Bằng ngoại tệ	-	13.886.683
Cho vay các TCTD khác	60.959.348	36.159.329
▪ Bằng VND	23.426.000	14.782.000
▪ Chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá	37.533.348	21.377.329
	154.762.482	117.951.402

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	149.046.034	104.991.960

uans

*1. NHNN
2. NHNN
3. NHNN*

8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
▪ Chứng khoán do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	20.552	-
▪ Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	47.682	25.453
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(2.333)	(7.455)
	65.901	17.998

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết	58.125	14.709
Chưa niêm yết	10.109	10.744

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	7.455	7.118
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm	(5.122)	337
Số dư cuối năm	2.333	7.455

uang

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2021) Tài sản Nợ phải trả Giá trị thuần Triệu VND Triệu VND Triệu VND Triệu VND		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	519.018	885	(705)	180
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.225.791	53.964	(1.534)	52.430
	8.744.809	54.849	(2.239)	52.610

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020) Tài sản Nợ phải trả Giá trị thuần Triệu VND Triệu VND Triệu VND Triệu VND		
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	21.443	61	(8)	53
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	24.002.269	27.086	(1.442)	25.644
	24.023.712	27.147	(1.450)	25.697

Uang

10. Cho vay khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1.308.378.150	1.205.731.207
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	521.280	501.675
Các khoản trả thay khách hàng	71.167	130.252
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	5.187.094	5.510.078
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	9.658	5.773
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	26.782	745.207
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	508	521
Phải thu từ cho thuê tài chính của ALC I	23.099	29.642
Phải thu, cho vay của các công ty con khác	2.231.226	1.303.890
	1.316.448.964	1.213.958.245

(i) Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	1.261.194.332	1.161.019.959
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	28.446.282	30.077.806
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	3.141.256	2.744.748
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	3.379.431	2.425.499
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	18.033.338	16.356.701
Phải thu, cho vay của các công ty con	2.254.325	1.333.532
	1.316.448.964	1.213.958.245

(ii) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	792.953.683	703.853.849
Nợ trung hạn	364.038.387	361.917.786
Nợ dài hạn	157.202.569	146.853.078
Phải thu, cho vay của các công ty con	2.254.325	1.333.532
	1.316.448.964	1.213.958.245

Handwritten signature

- (iii) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
▪ Doanh nghiệp nhà nước	2.128.267	0,16	180.812	0,01
▪ Hợp tác xã	1.529.055	0,12	1.528.236	0,13
▪ Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn	395.520.576	30,04	365.536.068	30,11
▪ Doanh nghiệp tư nhân	783.867	0,06	157.703	0,01
▪ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.125.755	0,39	4.796.573	0,40
Kinh doanh cá thể	910.324.564	69,15	838.618.208	69,08
Cho vay khác	1.036.880	0,08	3.140.645	0,26
	1.316.448.964	100	1.213.958.245	100

Uông

- (iv) Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2021		31/12/2020	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	339.749.579	25,81	323.629.748	26,66
Khai khoáng	5.072.445	0,39	3.272.399	0,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo	86.865.390	6,60	88.195.094	7,27
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	42.536.676	3,23	35.083.772	2,89
Xây dựng	78.205.238	5,94	74.069.668	6,10
Hoạt động kinh doanh bất động sản	17.908.762	1,36	16.338.338	1,35
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	428.277.919	32,53	357.260.330	29,43
Vận tải kho bãi	23.722.656	1,80	22.903.028	1,89
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	19.120.149	1,45	17.706.091	1,46
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.763.858	0,13	1.909.274	0,16
Thông tin và truyền thông	1.017.941	0,08	986.602	0,08
Hoạt động y tế, giáo dục, công ích	4.121.493	0,31	3.854.268	0,32
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	602.780	0,05	619.027	0,05
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.423.383	0,18	1.976.732	0,16
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	352.144	0,03	347.707	0,03
Hoạt động dịch vụ khác	12.702.596	0,96	12.903.055	1,06
Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	247.248.355	18,79	248.480.092	20,45
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4.757.600	0,36	4.423.020	0,37
	1.316.448.964	100	1.213.958.245	100

leang

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng chung (11.1)	9.743.324	8.856.752
Dự phòng cụ thể (11.2)	24.840.150	15.600.737
	34.583.474	24.457.489

11.1. Biến động dự phòng chung của các khoản cho vay khách hàng

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	8.856.752	8.124.887
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	886.698	771.748
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(126)	(39.883)
Số dư cuối năm	9.743.324	8.856.752

11.2. Biến động dự phòng cụ thể của các khoản cho vay khách hàng

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số dư đầu năm	15.600.737	11.725.821
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 33)	21.160.927	17.960.538
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(11.921.514)	(14.085.622)
Số dư cuối năm	24.840.150	15.600.737

Ung

12. Chứng khoán đầu tư

12.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán nợ	58.216.808	96.096.677
▪ Trái phiếu Chính phủ	55.241.397	83.047.534
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành	2.575.411	12.649.143
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	400.000	400.000
Chứng khoán vốn	186.858	555.733
▪ Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	2.475
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	186.858	553.258
	58.403.666	96.652.410

12.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ đặc biệt (*)	3.590.000	3.590.000
Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp ("DATC")	169.684	169.684
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	999.000	999.000
	4.758.684	4.758.684

- (*) Trái phiếu Chính phủ đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm phát hành từ năm 2002 đến 2004 và có lãi suất cố định 3,3%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Lãi của Trái phiếu Chính phủ đặc biệt được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo hướng dẫn tại Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 4 tháng 11 năm 2002 của Bộ Tài chính. Trong năm 2021, Agribank đã nhận được 118.470 triệu VND lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt (31/12/2020: 118.470 triệu VND).

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Chi tiết trái phiếu Chính phủ đặc biệt tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất năm %	Mệnh giá Triệu VND
Phát hành lần thứ nhất	20/09/2002	20/09/2022	3,30	1.500.000
Phát hành lần thứ hai	04/06/2003	04/06/2023	3,30	700.000
Phát hành lần thứ ba	18/11/2003	18/11/2023	3,30	700.000
Phát hành lần thứ tư	23/07/2004	23/07/2024	3,30	690.000
				<u>3.590.000</u>

(**) Trái phiếu DATC có kỳ hạn 10 năm từ năm 2013 đến năm 2023 và có lãi suất cố định 8,9%/năm, lãi được trả một lần vào ngày đáo hạn trái phiếu.

12.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Dự phòng chung	-	72.000
Dự phòng giảm giá	101.519	320.656
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Dự phòng chung	3.000	3.000
Dự phòng cụ thể	599.000	599.000
	<u>703.519</u>	<u>994.656</u>

leang

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

13.1. Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

	31/12/2021		31/12/2020	
	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ vốn góp %	Giá gốc Triệu VND
Quỹ Bảo lãnh Tín dụng Yên Bái	7,23	1.800	7,23	1.800
Công ty Cổ phần Bất động sản Agribank	2,91	6.300	2,91	6.300
Công ty Cổ phần Chuyển mạch Tài chính Quốc Gia Việt Nam	8,00	25.000	8,00	25.000
		<u>33.100</u>		<u>33.100</u>
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn khác		<u>(6.300)</u>		<u>(6.300)</u>
		<u>26.800</u>		<u>26.800</u>

13.2. Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Số đầu năm và cuối năm	<u>6.300</u>	<u>6.300</u>

Uang

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.441.369	3.132.405	2.581.578	4.158.091	584.725	19.898.168
Mua trong năm	554.880	360.914	256.419	388.995	56.199	1.617.407
Thanh lý, nhượng bán	(50.727)	(42.464)	(66.901)	(60.954)	(4.705)	(225.751)
Biến động khác	45.355	2.281	36.039	(2.668)	(446)	80.561
Số dư cuối năm	9.990.877	3.453.136	2.807.135	4.483.464	635.773	21.370.385
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.400.182	2.568.692	1.520.522	3.193.551	258.209	11.941.156
Khấu hao trong năm	475.379	228.821	281.623	474.694	13.378	1.473.895
Thanh lý, nhượng bán	(45.735)	(42.381)	(64.841)	(60.827)	(3.282)	(217.066)
Biến động khác	13.411	(1.416)	16.061	(2.523)	(96)	25.437
Số dư cuối năm	4.843.237	2.753.716	1.753.365	3.604.895	268.209	13.223.422
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	5.041.187	563.713	1.061.056	964.540	326.516	7.957.012
Số dư cuối năm	5.147.640	699.420	1.053.770	878.569	367.564	8.146.963

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản cố nguyên giá 7.919.558 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 7.547.209 triệu VND).

early

15. Tài sản cố định thuê tài chính

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Phương tiện vận tải Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	55.609
Giảm khác	(32.172)
Số dư cuối năm	23.437
Hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	47.548
Khấu hao trong năm	3.790
Giảm khác	(29.002)
Số dư cuối năm	22.336
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	8.061
Số dư cuối năm	1.101

Trong tài sản cố định thuê tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 19.959 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2020: 18.820 triệu VND). *vanh*

16. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.388.515	1.365.853	61.575	3.815.943
Tăng trong năm	14.334	23.666	-	38.000
Giảm khác	(7.274)	(15.567)	100	(22.741)
Số dư cuối năm	2.395.575	1.373.952	61.675	3.831.202
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	219.279	1.136.175	7.068	1.362.522
Khấu hao trong năm	27.579	79.268	743	107.590
Giảm khác	(6.651)	(16.234)	98	(22.787)
Số dư cuối năm	240.207	1.199.209	7.909	1.447.325
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.169.236	229.678	54.507	2.453.421
Số dư cuối năm	2.155.368	174.743	53.766	2.383.877

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.044.417 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (31/12/2020: 912.951 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng. *leang*

17. Tài sản Có khác

17.1. Các khoản phải thu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài	7.565.506	10.141.624
Chi phí xây dựng công trình	1.322.952	997.331
Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	3.300.005	3.081.626
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định	616.997	347.575
Tạm nộp lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	147	3.445.943
Dự phòng nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	160.508	141.171
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	14.019	38.644
Phải thu từ hoạt động đầu tư của Công ty Dịch vụ	155.076	155.076
Phải thu từ cung cấp dịch vụ bảo hiểm	41.403	9.566
Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	6.485	2.337
Phải thu tiền thi hành án	883.910	883.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 23)	29.103	24.520
Phải thu khác	1.034.901	1.013.925
Các khoản phải thu nội bộ	657.287	938.898
	8.222.793	11.080.522

17.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải thu	9.531.438	12.014.821

17.3. Tài sản Có khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Công cụ và dụng cụ	189.040	160.144
Chi phí chờ phân bổ	1.037.772	1.084.875
Đầu tư vào tài sản cho thuê tài chính	294.686	297.545
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán của Agriseco	20.000	20.000
Tài sản Có khác	1.252.132	1.426.604
	2.793.630	2.989.168

17.4. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số đầu năm	1.773.054	1.072.727
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 32)	16.372	1.102.867
Xử lý rủi ro trong năm	(46.278)	(402.540)
Số cuối năm	1.743.148	1.773.054

18. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	645.931	3.552.955
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	641.870	3.548.836
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.061	4.119
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	771.239	1.047.822
Vay theo hồ sơ tín dụng	758.747	1.035.330
Vay khác	12.492	12.492
	1.417.170	4.600.777

19. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	2.251.743	2.031.967
Bằng VND	1.606.960	1.501.272
Bằng ngoại tệ	644.783	530.695
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	535.446	-
Bằng VND	535.446	-
Vay các TCTD khác	661.210	331.000
Bằng VND	410.159	3.832
Bằng ngoại tệ	251.051	327.168
	3.448.399	2.362.967

20. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	187.441.146	150.572.893
Bằng VND	181.516.572	145.395.376
Bằng ngoại tệ	5.924.574	5.177.517
Tiền gửi có kỳ hạn	1.353.153.380	1.252.290.367
Bằng VND	1.347.041.166	1.245.776.101
Bằng ngoại tệ	6.112.214	6.514.266
Tiền gửi vốn chuyên dụng	169.974	356.634
Bằng VND	153.784	183.877
Bằng ngoại tệ	16.190	172.757
Tiền gửi ký quỹ	1.739.877	1.655.883
Bằng VND	1.621.029	1.557.941
Bằng ngoại tệ	118.848	97.942
	1.542.504.377	1.404.875.777

Handwritten signature

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2021	31/12/2020
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	379.549.483	321.602.757
Tiền gửi của cá nhân	1.149.162.916	1.081.441.507
Tiền gửi của các đối tượng khác	13.791.978	1.831.513
	1.542.504.377	1.404.875.777

21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	850	6.899.377
Dưới 12 tháng	740	1.524.267
▪ Bằng VND	740	1.524.267
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	110	5.375.110
▪ Bằng VND	110	5.375.110
Kỳ phiếu	6.035	184.944
Dưới 12 tháng	5.905	184.814
▪ Bằng VND	5.643	184.548
▪ Bằng USD	262	266
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	130	130
▪ Bằng VND	130	130
Trái phiếu	28.553.887	33.120.893
Từ 5 năm trở lên	28.553.887	33.120.893
▪ Bằng VND	28.553.887	33.120.893
	28.560.772	40.205.214

leang

22. Các khoản nợ khác

22.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Lãi phải trả cho tiền gửi	24.555.301	25.336.967
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	228.632	371.021
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay	22.166	36.728
Lãi phải trả cho tiền vay các TCTD khác	9.140	3.168
Lãi phải trả cho công cụ phái sinh tiền tệ	11.376	2.996
Phí phải trả	55.297	5
	24.881.912	25.750.885

22.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	4.717.315	4.118.666
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	4.486.775	2.156.658
Các khoản phải trả bên ngoài	4.027.372	4.677.321
<i>Trong đó:</i>		
Dự phòng cho nghiệp vụ bảo hiểm:	1.710.908	1.608.872
▪ Dự phòng phí chưa được hưởng	1.308.713	1.231.680
▪ Dự phòng bồi thường	260.973	254.303
▪ Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối	141.222	122.889
Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước (*)	204.170	384.264
Doanh thu chờ phân bổ	238.887	202.464
Các khoản đặt cọc cho hoạt động thuê tài chính của khách hàng	60.349	60.349
Phải trả liên quan đến hợp đồng bồi thường gốc và nhượng tái bảo hiểm	60.453	77.491
Chuyển tiền phải trả	123.194	68.601
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua tài sản cố định	49.359	31.367
Phải trả tiền cổ phần hóa của ALCI	-	3.710
Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	2.983	-
Các khoản phải trả khác	1.577.069	2.240.203
	13.231.462	10.952.645

Uang

(*) Thuế và các khoản phải trả cho Ngân sách Nhà nước:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	62.595	70.434
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.963	205.761
Các loại thuế khác	127.612	108.069
	204.170	384.264

Chi tiết biến động thuế phải nộp được trình bày tại thuyết minh 23.

23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

	1/1/2021	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp/được khấu trừ trong năm	Biến động khác	31/12/2021 Phải trả/ (Phải thu)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	70.434	622.964	(641.458)	10.655	62.595
Thuế thu nhập doanh nghiệp	181.241	3.001.537	(3.195.850)	(2.068)	(15.140)
Các loại thuế khác	108.069	1.017.766	(998.223)	-	127.612
	359.744	4.642.267	(4.835.531)	8.587	175.067

vanh

24. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Lợi ích của cổ đông thiểu số Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư đầu năm	30.709.923	442.622	16.655.174	3.822.227	2.046.156	223.104	18.209.907	975.182	73.084.295
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	12.032.173	228.859	12.261.032
Tăng vốn điều lệ theo phê duyệt của Chính phủ (*)	3.500.000	-	-	-	-	-	-	-	3.500.000
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt nhận trong năm (*)	118.470	-	-	-	-	-	-	-	118.470
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	5.312.391	2.124.663	1.062.478	-	(8.499.532)	-	-
Trích quỹ của các công ty con	-	-	93.057	-	-	-	(93.057)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.139.585)	-	(6.139.585)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty con	-	-	-	-	-	-	(43.629)	(32.971)	(76.600)
Thoái vốn công ty con	-	(248)	(29.017)	-	-	-	29.265	-	-
Điều chỉnh theo Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	-	-	-	84.230	-	84.230
Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước trong năm	-	-	-	-	-	-	(3.482.454)	-	(3.482.454)
Quyết toán khoản tạm chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước năm trước	-	-	-	-	-	-	(3.310.261)	-	(3.310.261)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(6.937)	(6.937)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	52.343	2.807	55.150
Số dư cuối năm	34.328.393	442.374	22.031.605	5.946.890	3.108.634	223.104	8.839.400	1.166.940	76.087.340

(*) Theo Quyết định số 107/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 22 tháng 1 năm 2021.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

**Năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Số dư đầu năm

Lợi nhuận thuần trong năm
Lãi trái phiếu Chính phủ đặc
biệt nhận trong năm
Trích lập các quỹ thuộc vốn
chủ sở hữu
Ảnh hưởng thoái vốn tại công
ty con
Trả cổ tức
Trích quỹ khen thưởng, phúc
lợi
Trích quỹ khen thưởng, phúc
lợi công ty con
Trích quỹ thưởng ban quản lý,
điều hành
Quyết toán khoản tạm chuyển
lợi nhuận về Ngân sách Nhà
nước năm trước
Điều chỉnh quỹ lương năm
2019 của Công ty Dịch vụ
Giảm khác

Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn khác Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Lợi ích của cổ đông thiểu số Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
30.591.453	442.905	15.073.302	3.219.362	1.744.180	223.104	16.944.938	856.988	69.096.232
-	-	-	-	-	-	10.354.885	161.919	10.516.804
118.470	-	-	-	-	-	-	-	118.470
-	-	1.509.883	603.953	301.976	-	(2.415.812)	-	-
-	(283)	(4.157)	(897)	-	-	(4.125)	21.030	11.568
-	-	-	-	-	-	-	(33.910)	(33.910)
-	-	-	-	-	-	(34.686)	(30.845)	(65.531)
-	-	76.146	-	-	-	(76.146)	-	-
-	-	-	-	-	-	(2.835.602)	-	(2.835.602)
-	-	-	-	-	-	(3.720.692)	-	(3.720.692)
-	-	-	-	-	-	2.613	-	2.613
-	-	-	(191)	-	-	(5.466)	-	(5.657)
30.709.923	442.622	16.655.174	3.822.227	2.046.156	223.104	18.209.907	975.182	73.084.295

uang



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

25. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	2.019.300	1.821.472
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	103.587.449	103.455.890
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	3.837.063	6.673.773
Thu nhập từ nghiệp vụ cho thuê tài chính	1.374	7.460
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	318.617	326.300
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	1.946	831
	109.765.749	112.285.726

26. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	59.798.369	65.914.271
Chi phí lãi tiền vay	270.853	359.331
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	2.572.867	2.281.819
Chi phí lãi thuê tài chính	256	1.371
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	82.239	68.311
	62.724.584	68.625.103

Handwritten signature

27. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.773.309	7.962.087
Thu từ dịch vụ thanh toán	5.328.549	5.335.021
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	106.936	211.899
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	549.783	73.082
Thu từ dịch vụ tư vấn	16.833	26.733
Thu từ dịch vụ bảo hiểm	1.371.583	1.467.762
Thu khác	1.399.625	847.590
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(3.668.350)	(2.784.588)
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.576.020)	(1.263.545)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(272.470)	(279.265)
Chi về dịch vụ viễn thông	(141.441)	(136.821)
Chi hoa hồng môi giới	(334.178)	(320.530)
Chi về dịch vụ tư vấn	(21.082)	(18.221)
Chi về dịch vụ bảo hiểm	(1.191.923)	(646.319)
Chi khác	(131.236)	(119.887)
	5.104.959	5.177.499

28. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	5.973.217	3.630.890
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	5.948.361	3.605.001
Thu từ kinh doanh vàng	698	3.179
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	24.158	22.710
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(4.458.205)	(2.691.124)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.453.540)	(2.663.710)
Chi về kinh doanh vàng	-	(461)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(4.665)	(26.953)
	1.515.012	939.766

uang

29. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	18.788	57.930
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 12.3)	291.138	83.386
	309.926	141.316

30. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	9.072.731	8.786.052
Thu từ nợ gốc đã xử lý	7.506.420	7.295.432
Thu từ lãi của các khoản nợ đã xử lý rủi ro	1.303.846	1.377.986
Thu từ thanh lý tài sản	22.414	1.663
Thu khác	240.051	110.971
Chi phí hoạt động khác	(814.819)	(678.604)
Chi hỗ trợ công tác xã hội	(783.956)	(604.586)
Thu từ nợ gốc đã xử lý	(30.863)	(74.018)
	8.257.912	8.107.448

31. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Thu nhập cổ tức	784	7.374
Lỗ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	(577)
Lãi từ thoái vốn tại Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nông nghiệp Việt Nam	-	29.254
	784	36.051

leah

32. Chi phí hoạt động

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	186.837	182.904
Chi phí cho nhân viên	14.111.195	14.036.177
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	12.468.869	12.247.490
- Các khoản chi đóng góp theo lương	772.674	773.123
- Chi trợ cấp	630.264	533.386
- Chi khác	239.388	482.178
Chi về tài sản	3.555.121	3.605.022
Trong đó:		
- Chi khấu hao tài sản cố định	1.585.275	1.567.096
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	4.232.615	4.756.812
Chi nộp bảo hiểm bảo toàn tiền gửi của khách hàng	1.753.108	1.641.156
Trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (Thuyết minh 17.4)	16.372	1.102.867
Chi phí hoạt động khác	945.753	792.270
	24.801.001	26.117.208

33. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 11.1)	886.698	771.748
Trích lập dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng (Thuyết minh 11.2)	21.160.927	17.960.538
	22.047.625	18.732.286

uam

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

34.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	3.001.537	2.663.621
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(4.971)	22.516
	2.996.566	2.686.137

34.2. Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	15.257.598	13.202.941
Thuế tính theo thuế suất của Ngân hàng	3.051.520	2.640.588
Thu nhập không chịu thuế	(10.277)	(3.192)
Chi phí không được khấu trừ	1.568	1.983
Ảnh hưởng của lỗ tính thuế các năm trước của các công ty con	(49.288)	49.224
Biến động khác	3.043	(2.466)
	2.996.566	2.686.137

34.3. Thuế suất áp dụng

Agribank có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2020: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế. *uam*

35. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	19.217.844	16.603.314
Tiền gửi tại NHNNVN	148.144.147	108.843.729
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	125.809.796	77.256.366
▪ Không kỳ hạn	5.716.448	12.959.442
▪ Kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	120.093.348	64.296.924
	293.171.787	202.703.409

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	38.929	38.785
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên	12.468.868	12.247.490
Thu nhập bình quân tháng/người	26,69	26,31

uang

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

37. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Của khách hàng		
Bất động sản	2.018.025.685	1.840.466.689
Động sản	139.218.819	136.718.122
Giấy tờ có giá	57.524.325	21.570.893
Các tài sản đảm bảo khác	70.184.468	37.771.919
	2.284.953.297	2.036.527.623
Của các TCTD khác		
Giấy tờ có giá	42.067.000	27.852.000
	42.067.000	27.852.000
	2.327.020.297	2.064.379.623

Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	15.816.390	15.766.390

leanh



38. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2021		31/12/2020	
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Triệu VND Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Triệu VND Tiền gửi ký quỹ
Bảo lãnh vay vốn	116.981	-	116.981	-
Cam kết giao dịch hối đoái	8.894.179	-	8.894.179	-
Trong đó:				
- Cam kết mua ngoại tệ	325.082	-	325.082	-
- Cam kết bán ngoại tệ	398.804	-	398.804	-
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	8.170.293	-	8.170.293	-
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.671.715	342.202	3.329.513	488.526
Bảo lãnh khác	20.194.527	1.216.534	18.977.993	1.004.730
Các cam kết khác	169.684	-	169.684	-
	33.047.086	1.558.736	31.488.350	1.493.256
			59.348.251	57.854.995

uach

39. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND
Trong nước	1.376.633.336	1.545.853.204	68.234	63.162.350	52.610	22.420.708
Ngoài nước	774.976	84.293	-	-	-	3.779
	1.377.408.312	1.545.937.497	68.234	63.162.350	52.610	22.424.487

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND
Trong nước	1.249.252.137	1.410.283.820	25.453	101.411.094	25.697	28.583.218
Ngoài nước	865.437	176.879	-	-	-	2.706
	1.250.117.574	1.410.460.699	25.453	101.411.094	25.697	28.585.924

Handwritten signature

40. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Agribank có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Agribank.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Agribank trong năm như sau:

Bên liên quan

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Chủ sở hữu

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND
<i>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</i>		
▪ Tiền vay	(771.239)	(1.047.822)
▪ Tiền gửi không kỳ hạn	148.144.147	108.843.729

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	2021 Triệu VND	2020 Triệu VND
<i>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</i>		
▪ Chi phí lãi tiền vay	(25.039)	(42.603)
▪ Thu nhập lãi tiền gửi	95.290	60.379
<i>Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc</i>		
▪ Lương và thù lao	(12.339)	(15.076)

leang

41. Quản lý rủi ro tài chính

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Agribank chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Agribank có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, và mục tiêu, chính sách và quy trình của Agribank nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Agribank.

Khung quản lý rủi ro

Định hướng của Agribank là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Agribank đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Agribank kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Agribank cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Agribank có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Agribank cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Agribank đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Agribank. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNNVN. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Agribank thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. *leanh*

41.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Rủi ro tín dụng chính mà Agribank gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Agribank. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra, Agribank còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Agribank đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Agribank đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Agribank kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Agribank có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm đang dần hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Agribank.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNNVN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm đối với bất cứ phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng. *leang*

TH
NAM T

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Agribank không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Chưa quá hạn và chưa phải TLDP	Đã quá hạn nhưng chưa phải TLDP				Quá hạn và đã được TLDP		Tổng cộng
	Triệu VND	Quá hạn từ 1 đến 10 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 10 đến 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại NHNNVN	148.144.147	-	-	-	-	-	-	148.144.147
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	154.731.482	-	-	-	-	-	31.000	154.762.482
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	52.610	-	-	-	-	-	-	52.610
Cho vay khách hàng - gộp	1.259.830.523	3.065.977	23.869.507	2.701.174	2.998.481	17.082.460	6.900.842	1.316.448.964
Chứng khoán đầu tư - gộp	62.975.492	-	-	-	-	-	-	62.975.492
Tài sản tài chính khác - gộp	9.765.559	-	-	-	-	-	1.886.690	11.652.249
	1.635.499.813	3.065.977	23.869.507	2.701.174	2.998.481	17.082.460	8.818.532	1.694.035.944

see why

LIÊN
CH NH
CÓ
9100

41.2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Agribank không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Agribank; thậm chí có thể làm cho Agribank bị phá sản.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Agribank gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ đối với các khoản nợ phải trả tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Agribank có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Agribank phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Agribank. Đồng thời, Agribank cần có chính sách quản lý tài sản cố tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Agribank cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Agribank:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Agribank;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản. *canh*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Agribank theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày phải thanh toán. *leah*

Y
U HA
P HA

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC-TD-HN
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu VND
	Đến 3 tháng Triệu VND	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt và vàng	-	-	19.217.844	-	-	-	19.217.844
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	148.144.147	-	-	-	148.144.147
Tiền gửi và cho vay các tổ chức							
tín dụng khác - góp	-	-	96.754.809	29.158.987	28.830.686	18.000	154.762.482
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	68.234	-	-	-	68.234
Các công cụ tài chính phái sinh và							
các tài sản tài chính khác	-	-	53.712	(1.402)	300	-	52.610
Cho vay khách hàng - góp	25.106.182	31.512.259	64.416.785	161.152.088	560.281.479	345.668.520	1.316.448.964
Chứng khoán đầu tư - góp	599.000	-	508.535	2.537.367	6.954.072	16.002.128	63.162.350
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	33.100
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.531.941
Tài sản Có khác - góp	2.193.680	-	18.356.123	-	-	-	20.549.803
Tổng tài sản (1)	27.898.862	31.512.259	347.520.189	192.847.040	596.066.537	175.437.940	1.732.971.475
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	658.423	-	-	758.747	1.417.170
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.557.700	418.036	220.665	-	3.448.399
Tiền gửi của khách hàng	-	-	487.250.342	335.095.465	709.759.946	14.677	1.542.504.377
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-	-	5.788.025
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	28.560.772
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.894	1.200.000	-	18.006.205	38.126.618
Các khoản phải trả và công nợ khác	-	-	37.984.442	4.149	21.519	1.613	1.619.845.361
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	528.457.801	336.717.650	710.002.130	18.781.242	1.619.845.361
Mức chênh lệch thanh khoản ròng							
[(3)=(1)-(2)]	27.898.862	31.512.259	(180.937.612)	(143.870.610)	(113.935.593)	156.656.698	113.126.114

leavy

41.3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Agribank do những biến động bất lợi của các mức giá, giá trị có liên quan trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là để quản lý và kiểm soát các nguy cơ về rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được đồng thời tối đa hóa lợi ích thu được trên rủi ro.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập, vốn của Agribank do những biến động bất lợi của lãi suất. Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ phải trả nhạy cảm lãi suất được huy động tài trợ cho các tài sản đó. Các hoạt động chính của Agribank tạo ra rủi ro lãi suất gồm: các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Agribank được phân loại theo kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày xác định lại lãi suất gần nhất hoặc theo ngày đáo hạn của hợp đồng. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Agribank:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại “Không hưởng lãi”;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại “Đến một tháng”;
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán kinh doanh được xác định dựa trên thông tin về kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định và kỳ định giá lại gần nhất của chứng khoán:
 - Chứng khoán có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc thời gian nắm giữ còn lại;
 - Chứng khoán có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất/kỳ đáo hạn hoặc thời gian nắm giữ còn lại.
- Kỳ hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian nắm giữ: Kỳ hạn định giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ hạn định giá của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản cho vay ủy thác đầu tư; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; *leam*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được xác định như sau:
- Các khoản mục có lãi suất cố định: Kỳ hạn định giá lại dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ hạn định giá lại dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Kỳ hạn định giá lại của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà Agribank chịu rủi ro được xác định như sau:
- Các khoản mục nguồn vốn Agribank nhận để tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Agribank được hưởng một mức thu nhập từ lãi không chịu ảnh hưởng bởi lãi suất thị trường được xếp loại “Không hưởng lãi”;
- Các khoản mục nguồn vốn Agribank nhận theo cơ sở lãi suất thả nổi và tự quyết định lãi suất đầu ra: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. *vang*



Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCID-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tài sản	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và vàng	-	-	19.217.844	-	-	-	-	19.217.844
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	148.144.147	-	-	-	-	148.144.147
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	96.754.804	29.158.992	28.815.686	21.000	12.000	154.762.482
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	68.234	-	-	-	-	-	68.234
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	52.610	-	-	-	-	-	52.610
Cho vay khách hàng - gộp	56.618.441	-	70.648.466	165.812.922	786.407.162	227.490.249	5.571.283	1.316.448.964
Chứng khoán đầu tư - gộp	599.000	186.857	450.154	2.537.367	3.204.552	3.749.520	36.432.772	63.162.350
Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp	-	33.100	-	-	-	-	-	33.100
Tài sản cố định	-	10.531.941	-	-	-	-	-	10.531.941
Tài sản Có khác - gộp	2.193.680	18.356.123	-	-	-	-	-	20.549.803
Tổng tài sản (1)	59.411.121	29.228.865	335.215.415	197.509.281	818.427.400	231.260.769	21.585.411	1.732.971.475
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.417.170	-	-	-	-	1.417.170
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	2.317.125	499.145	135.620	237.511	258.998	3.448.399
Tiền gửi của khách hàng	-	7.410	447.843.947	333.323.634	303.898.598	434.342.285	23.082.266	1.542.504.377
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	5.788.025	5.788.025
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	6.894	1.200.000	-	-	18.006.205	28.560.772
Các khoản phải trả và công nợ khác	-	38.126.618	-	-	-	-	-	38.126.618
Tổng nợ phải trả (2)	-	38.134.028	451.585.136	335.022.779	304.034.218	434.579.796	18.012.442	1.619.845.361
Mức chênh lệch cầm với lãi suất - nội bảng [(3)=(1)-(2)]	59.411.121	(8.905.163)	(116.369.721)	(137.513.498)	514.393.182	(203.319.027)	22.320.771	113.126.114
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	59.411.121	(8.905.163)	(116.369.721)	(137.513.498)	514.393.182	(203.319.027)	22.320.771	113.126.114

Handwritten signature

K
ẤCH
CH

Phân tích mức độ nhạy với lãi suất

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Agribank với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Với giả định lãi suất huy động và cho vay giảm, lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu của Agribank sẽ tăng hoặc giảm theo chiều ngược lại.

Loại tiền tệ	Mức tăng lãi suất	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu Triệu VND
VND	1%	738.624
USD	1%	67.554

Rủi ro tiền tệ

Agribank chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ, chủ yếu bằng Đô la Mỹ. Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Agribank đã thiết lập hạn mức trạng thái tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Agribank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Agribank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. *uans*

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, nợ phải trả của Agribank tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Vàng quy đổi Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	17.967.675	1.054.977	164.521	918	29.753	19.217.844
Tiền gửi tại NHNNVN	147.677.843	465.215	1.089	-	-	148.144.147
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	150.916.928	3.237.080	328.436	-	280.038	154.762.482
Chứng khoán kinh doanh - góp	68.234	-	-	-	-	68.234
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(63.414)	114.853	1.171	-	-	52.610
Cho vay khách hàng - góp	1.298.339.965	17.817.597	243.513	6.546	41.343	1.316.448.964
Chứng khoán đầu tư - góp	63.162.350	-	-	-	-	63.162.350
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	33.100	-	-	-	-	33.100
Tài sản cố định	10.530.542	1.399	-	-	-	10.531.941
Tài sản Có khác - góp	20.496.941	52.850	-	-	12	20.549.803
Tổng tài sản (1)	1.709.130.164	22.743.971	738.730	7.464	351.146	1.732.971.475
Nợ phải trả						
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.413.109	4.039	-	-	22	1.417.170
Tiền gửi và vay các TCTD khác	2.552.565	852.118	16.428	-	27.288	3.448.399
Tiền gửi của khách hàng	1.530.332.551	11.549.346	516.134	-	106.346	1.542.504.377
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	4.824.842	784.810	178.373	-	-	5.788.025
Phát hành giấy tờ có giá	28.560.510	262	-	-	-	28.560.772
Các khoản nợ khác	38.115.464	10.738	382	-	34	38.126.618
Tổng nợ phải trả (2)	1.605.799.041	13.201.313	711.317	-	133.690	1.619.845.361
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)=(1)-(2)]	103.331.123	9.542.658	27.413	7.464	217.456	113.126.114
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	8.744.809	(8.743.638)	(1.171)	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3)+(4)]	112.075.932	799.020	26.242	7.464	217.456	113.126.114

uang

11/01/2022

Với giả định các biến số khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Agribank trong trường hợp:

Loại tiền tệ	Mức tăng tỷ giá	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu Triệu VND
USD	1%	76.342
EUR	1%	219

Rủi ro về giá chứng khoán

Agribank chịu rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán. Rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Agribank có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

42. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Agribank trong các trường hợp có thể xác định được: *uann*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá trị ghi sổ				Tài sản/ (Phải trả) khác		Tổng cộng	Giá trị hợp lý
Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	(Phải trả) khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng	Giá trị hợp lý		
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản tài chính								
Tiền mặt và vàng	-	19.217.844	-	-	19.217.844	19.217.844		
Tiền gửi tại NHNNVN	-	148.144.147	-	-	148.144.147	148.144.147		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	-	154.762.482	-	-	154.762.482	(*)		
Chứng khoán kinh doanh - thuần	65.901	-	-	-	65.901	(*)		
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	52.610	-	-	-	52.610	(*)		
Cho vay khách hàng - thuần	-	1.281.865.490	-	-	1.281.865.490	(*)		
Chứng khoán đầu tư - thuần	-	4.156.684	-	58.302.147	62.458.831	(*)		
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	-	-	26.800	-	26.800	(*)		
Tài sản tài chính khác	-	9.909.101	-	-	9.909.101	(*)		
118.511	4.156.684	1.613.899.064	58.328.947	-	1.676.503.206			
Nợ phải trả tài chính								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	1.417.170	1.417.170	(*)		
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	3.448.399	3.448.399	(*)		
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	1.542.504.377	1.542.504.377	(*)		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	5.788.025	5.788.025	(*)		
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	28.560.772	28.560.772	(*)		
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	26.743.943	26.743.943	(*)		
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	1.608.462.686	1.608.462.686			

sanh



- (*) Agribank chưa xác định được giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính này.

43. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

	Tỷ giá ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
EUR	27.391	28.424
GBP	31.880	31.547
HKD	2.965	2.982
USD	23.015	23.110
CHF	24.988	26.231
JPY	208	224
AUD	17.298	17.830
SGD	17.115	17.496
THB	719	773
CAD	18.559	18.137
DKK	3.685	3.821
NOK	2.690	2.709
SEK	2.700	2.822
NZD	16.100	16.707
LAK	2,40	2,50
KHR	5,70	5,70
KRW	20	21
CNY	3.565	3.534
Vàng	5.657.500	5.572.500

44. Sự kiện quan trọng trong năm tài chính

Sự bùng phát trở lại trên diện rộng của đại dịch Covid-19 bắt đầu từ cuối tháng 4 năm 2021 ở Việt Nam đã ảnh hưởng lớn đến thu nhập của người dân và hoạt động kinh doanh của nhiều doanh nghiệp ở nhiều ngành nghề khác nhau. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện nhiều biện pháp ngăn chặn và phòng ngừa, trong đó nổi bật là việc thực hiện cách ly xã hội trong thời gian dài và đẩy mạnh tiêm chủng toàn dân. Đến nay, tỷ lệ bao phủ vắc-xin phòng Covid-19 tại Việt Nam đã đạt trên 90%, tuy nhiên, ảnh hưởng của dịch bệnh tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, trong đó có Agribank, phụ thuộc vào diễn biến của dịch bệnh trong tương lai bao gồm thời gian và mức độ lây lan của dịch bệnh và các thông tin không thể dự đoán chắc chắn được tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. *uam*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam
Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Agribank đã thực hiện cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ cho các khách hàng chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo hướng dẫn của Thông tư 03 (Thuyết minh 4.8).

45. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

46. Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 30 tháng 3 năm 2022. *lam*

Ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập:



Nguyễn Văn Chắt
Trưởng ban
Ban Tài chính - Kế toán

Kế toán trưởng:



Phùng Văn Hưng Quang
Kế toán trưởng



Trần Văn Thành
Tổng Giám đốc

